

CÔNG TY
CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6
Số : 55 / CT6-TCKT

(V/v: Công bố báo cáo tài chính hợp nhất
năm 2011 đã chỉnh sửa theo kết quả kiểm toán)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đông anh, ngày 05 tháng 03 năm 2012

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần công trình 6**
2. Mã chứng khoán : **CT6**
3. Địa chỉ trụ sở chính: **Tổ 36 - Thị Trấn Đông Anh- Hà Nội**
4. Điện thoại : **043.8832760** Fax : **043.8832761**
5. Người thực hiện công bố Báo cáo tài chính: **Ông Phan Anh Tuấn**
6. Nội dung thông tin công bố :

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty cổ phần công trình 6 đã chỉnh sửa theo kết quả kiểm toán của Công ty TNHH kiểm toán PKF Việt Nam.

+ Báo cáo đầy đủ các số liệu và biểu mẫu quy định

7. Địa chỉ Website đăng tải Báo cáo tài chính:

www.ctcpct6.com.vn ; www.ctcpct6.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT-TV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC



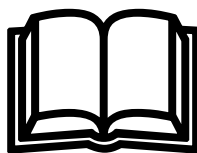
BÁO CÁO

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Đã chỉnh sửa theo kết quả kiểm toán năm 2011)

NĂM 2011

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6
Điện thoại ☎: **04.38832235; 04.38832760**
Fax : **04.38832761**
Địa chỉ : **TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI**

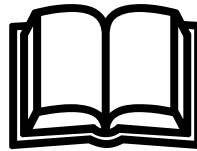


HÀ NỘI THÁNG 02 NĂM 2012

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
HỢP NHẤT**
(Đã chỉnh sửa theo kết quả kiểm toán năm 2011)
QUÝ IV NĂM 2011

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6
Điện thoại ☎: **04.38832235; 04.38832760**
Fax : **04.38832761**
Địa chỉ : **TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI**



HÀ NỘI
THÁNG 02 NĂM 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011)

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		260.477.626.838	195.219.028.048
I. TIỀN & CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		8.272.442.111	4.685.012.350
1. Tiền	111	v.01	8.272.442.111	4.685.012.350
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	v.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		136.932.625.830	91.844.013.296
1. Phải thu khách hàng	131		130.088.842.647	83.507.466.323
2. Trả trước cho người bán	132		11.755.740.753	11.640.091.351
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu tiến độ theo kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	v.03	523.759.531	258.915.466
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-5.435.717.101	-3.562.459.844
IV. HÀNG TỒN KHO	140		107.486.393.473	92.720.965.702
1. Hàng tồn kho	141	v.04	107.486.393.473	92.720.965.702
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		7.786.165.424	5.969.036.700
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			48.336.721
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	v.05	34.313.249	2.000.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.751.852.175	5.918.699.979
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (210+220+240+250+260)	200		62.415.094.908	45.565.315.107
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	v.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	v.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		60.617.680.028	44.530.200.048
1. Tài sản cố định hữu hình	221	v.08	51.383.479.804	34.532.176.698
- Nguyên giá	222		106.343.652.678	82.612.010.969
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-54.960.172.874	-48.079.834.271

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.933.957.197	5.017.052.961
- Nguyên giá	228		5.499.644.981	5.499.644.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-565.687.784	-482.592.020
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4.300.243.027	4.980.970.389
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		1.797.414.880	1.035.115.059
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.797.114.855	1.033.794.685
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	300.025	1.320.374
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		322.892.721.746	240.784.343.155

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		237.045.822.035	169.038.460.680
I. NỢ NGẮN HẠN	310		233.021.642.760	163.446.804.340
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	45.618.187.339	42.321.382.400
2. Phải trả người bán	312		62.191.270.782	58.839.405.624
3. Người mua trả tiền trước	313		100.178.822.802	33.756.321.443
4. Thuế và các khoản phải nộp NS nhà nước	314	V.16	8.999.633.559	12.894.657.166
5. Phải trả người lao động	315		9.700.699.594	8.451.227.158
6. Chi phí phải trả	316	V.17	5.520.252	
7. Phải trả nội bộ	317		3.200.973.448	4.197.100.506
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.237.821.573	1.747.293.097
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.888.713.411	1.239.416.946
II- NỢ DÀI HẠN	330		4.024.179.275	5.591.656.340
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2.232.769.295	3.792.769.295

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		377.750.200	385.227.265
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		1.413.659.780	1.413.659.780
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		85.846.899.711	71.745.882.475
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	85.846.899.711	71.745.882.475
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		61.080.780.000	51.769.690.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		989.164.000	989.164.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-23.190.000	-23.190.000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			103.465.508
7. Quỹ Đầu tư phát triển	417		4.602.508.771	3.256.960.171
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.177.771.626	1.504.997.326
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		17.019.865.314	14.144.795.470
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		322.892.721.746	240.784.343.155

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		22.456.807	1.362.780.918
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Đông anh, ngày 29 tháng 02 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Lại Văn Quán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ IV VÀ CẢ NĂM 2011

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ IV NĂM 2011		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	155.515.332.540	140.958.723.369	314.050.512.011	296.288.922.638
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		155.515.332.540	140.958.723.369	314.050.512.011	296.288.922.638
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	137.651.673.395	121.989.649.274	276.068.781.452	263.275.144.402
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.863.659.145	18.969.074.095	37.981.730.559	33.013.778.236
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	125.927.189	76.622.149	2.474.358.273	477.670.623
7. Chi phí tài chính	22		1.532.420.616	1.229.285.334	5.051.273.412	3.513.149.527
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.347.412.782	1.204.259.981	3.797.198.318	3.488.124.174
8. Chi phí bán hàng	24		248.894.706	312.403.726	1.155.835.599	1.093.055.575
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25		7.633.901.887	7.447.511.223	16.013.360.577	12.455.983.936
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.574.369.125	10.056.495.961	18.235.619.244	16.429.259.821
11. Thu nhập khác	31		1.613.208.012	319.611.504	1.795.795.772	1.769.752.428
12. Chi phí khác	32		688.906.857	149.231.906	770.673.056	215.480.580
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		924.301.155	170.379.598	1.025.122.716	1.554.271.848
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.498.670.280	10.226.875.559	19.260.741.960	17.983.531.669
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	933.861.521	2.552.929.001	3.373.303.267	4.529.255.547
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-55.824	-1.166.878	1.020.349	-1.209.847
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.564.864.583	7.675.113.436	15.886.418.344	13.455.485.969
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				2.601	2.599

Lập ngày 29 tháng 02 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
NĂM 2011

Đơn vị tính : VNĐ

HỈ TIÊU	Mã số	T M	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác	.01		324.726.868.049	245.473.230.792
2. Tiền chi trả cho người bán hàng hoá và dịch vụ	.02		-253.404.588.256	-200.487.128.968
3. Tiền chi trả cho người lao động	.03		-45.742.272.556	-42.647.501.971
4. Tiền chi trả lãi tiền vay	.04		-3.878.362.219	-3.403.333.397
5. Tiền chi nộp thuế TNDN +Thuế khác	.05		-4.425.556.183	-3.343.621.135
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	.06		73.830.738.880	11.634.756.771
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	.07		-63.106.096.115	-28.509.796.584
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		28.000.731.600	-21.283.394.492
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua, xây dựng TSCĐ và tài sản DH khác	21		-28.782.964.759	-8.838.998.602
2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và T.sản DH khác	22		872.000.000	1.326.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-14.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			14.120.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.760.857.981	477.670.623
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-26.150.106.778	-6.915.327.979
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn CSH	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		59.526.581.375	49.750.379.220
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-57.789.776.436	-23.347.361.800
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.736.804.939	26.403.017.420
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3.587.429.761	-1.795.705.051
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.685.012.350	6.480.717.401
Ảnh hưởng tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		8.272.442.111	4.685.012.350

Lưu ý : Số báo cáo năm trước có sự điều chỉnh như sau:

- Mã Số (05) và (07) Tiền chi nộp thuế TNDN sang Tiền chi khác cho HĐKD: 6.838.470.662 đ
- Mã Số (02 (20) và (21)(30) Tiền trả người cung cấp HH & DV sang Tiền chi đầu tư: 1.484.786.339 đ

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 29 tháng 02 năm 2012
TỔNG GIÁM ĐỐC

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT
THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2011**

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	BỘ TRÍ CƠ CẤU TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN			
1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản cố định/ Tổng Tài sản	(%)	18,77	18,49
	Tài sản lưu động/ Tổng Tài sản	(%)	80,67	81,07
2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	(%)	73,41	70,20
	Nguồn vốn chủ hữu / Tổng nguồn vốn	(%)	26,59	29,80
II	KHẢ NĂNG THANH TOÁN			
	Khả năng thanh toán	Lần	1,36	1,42
	Khả năng thanh toán nợ hiện thời	Lần	1,12	1,19
	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,66	0,63
III	TỶ SUẤT SINH LỜI			
1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu	(%)	6,13	6,02
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu	(%)	5,06	4,51
2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	(%)	4,96	7,47
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	(%)	4,92	5,59

Ngày 29 tháng 02 năm 2012

KÊ TOÁN LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Lại Văn Quán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2011

I/. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

Công ty cổ phần công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty công trình 6 trực thuộc Liên hiệp đường sắt Việt nam(Nay là Đường sắt Việt Nam) thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01.10.2003.

Ngày 26 tháng 11 năm 2007 Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty cổ phần công trình 6 đã thông qua Hợp đồng sáp nhập Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào Công ty cổ phần công trình 6; thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần công trình 6 sau khi nhận sáp nhập; thông qua phương án hợp nhất vốn cổ phần Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào thành một loại cổ phần của Công ty cổ phần công trình 6. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 toàn bộ tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Đá Phủ Lý thuộc về Công ty cổ phần công trình 6. Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần công trình 6, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phủ lý sau khi sáp nhập hoạt động theo mô hình công ty "Mẹ và Con" hạch toán kinh tế độc lập; Công ty mẹ " Công ty cổ phần công trình 6 " nắm giữ 100 % vốn điều lệ của công ty Con.

Báo cáo tài chính của công ty cổ phần công trình 6 là "**Báo cáo tài chính hợp nhất**", Phần vốn đầu tư vào công ty TNHH một thành viên Đá Phủ lý được phản ánh trên Tài khoản 221 của Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty cổ phần công trình 6.

Ngày 11 tháng 04 năm 2011. Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần công trình 6 và đã thông qua nghị quyết với nội dung chủ yếu sau:

+ Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2010 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

Giá trị sản lượng năm 2010 :	343 tỷ đồng.
Doanh thu năm 2010 :	298,536 tỷ đồng.
Lợi nhuận trước thuế	17,983 tỷ đồng.
Trích lập các quỹ	3,363 tỷ đồng.
Phân phối cổ tức năm 2010:	18 % Vốn thực góp.

Thu nhập người lao động: 5,15 triệu đồng/ người /tháng.

+ Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh và các hoạt động của Công ty năm 2011 với các nội dung chủ yếu sau:

Giá trị sản lượng năm 2011:	383 tỷ đồng.
Doanh thu năm 2011:	345 tỷ đồng.
Lợi nhuận trước thuế :	21,5 tỷ đồng.
Cổ tức cho cổ đông năm 2011:	17% đến 18%.
Thu nhập người lao động:	5,5 triệu đồng/ người /tháng.

+ Thông qua các mục tiêu đầu tư năm 2011.

+ Thông qua việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2010, tăng vốn điều lệ.

+ Thông qua việc Chấm dứt hoạt động của chi nhánh Tây Nguyên, Đổi tên Chi nhánh Tây Bắc thành Xí nghiệp công trình 610.

+ Thông qua danh sách các công ty Kiểm toán có thể thực hiện Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011.

+ Thông qua các nội dung sửa đổi điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty và Thông qua nội dung Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc công ty.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần công trình 6 là “ Báo cáo tài chính hợp nhất”. Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ – Công ty cổ phần công trình 6 và Báo cáo tài chính của Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ Lý. Phần vốn đầu tư vào công ty TNHH một thành viên Đá Phủ Lý được phản ánh trên Tài khoản 221 Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ – Công ty cổ phần công trình 6.

Trong năm 2011, thực hiện nghị quyết Hội đồng quản trị công ty, để nâng cao năng lực khai thác đá tại mỏ đá Phủ Lý thuộc Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ Lý, Công ty cổ phần công trình 6 đã phê duyệt tăng Vốn điều lệ của công ty con lên 15.000.000.000đ (Mười năm tỷ đồng) và Công ty đã chuyển đủ tiền tăng vốn cho công ty con . Ngoài ra để đáp ứng vốn thanh toán cho dự án đầu tư trong lúc Công ty con chưa tìm được nguồn vốn vay ngân hàng để trang trải Công ty mẹ đã chuyển thêm tiền để cho vay ngắn hạn vì vậy dự án tuy chậm tiến độ đề ra song cũng đã đưa vào khai thác phục vụ sản xuất kinh doanh trong quý 4 năm 2011.

Hệ thống Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 Gồm:

+ **Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty C.P công trình 6.**

(Bao gồm văn phòng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc)

+ **Báo cáo tài chính của công ty con - Công ty TNHH một TV Đá Phủ Lý.**

+ **Báo cáo tài chính hợp nhất (Toàn công ty)**

Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị thành viên sau:

a) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty:

1. Xí nghiệp công trình 601.
2. Xí nghiệp công trình 602.
3. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp.
4. Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 - Xí nghiệp công trình 603.
5. Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 - Xí nghiệp công trình 604.
6. Chi nhánh Công ty cổ phần công trình 6 - Xí nghiệp công trình 610.
7. Chi nhánh C.ty C.P công trình 6 - Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm
8. Chi nhánh Công ty cổ phần công trình 6 - Xí nghiệp Đá Suối Kiết
(Số liệu kế toán tại XNVLXD Tháp Chàm)
9. Các đội công trình (Báo số - Hạch toán tại văn phòng công ty)

b) Đơn vị hạch toán độc lập:

1. Công ty TNHH một thành viên Đá Phú lý (Hạch toán độc lập)

1. Hình thức sở hữu vốn:

- **Công ty cổ phần:** Vốn Điều lệ ghi trên đăng ký kinh doanh: **61.080.780.000 đ**
(Sáu một tỷ không trăm tám mươi triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng)
(Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 01 ngày 08 năm 2011)
- **Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2011:**
 - + Vốn thực góp trên sổ sách kế toán Công ty 6 là: **61.080.780.000đ**
(Sáu một tỷ không trăm tám mươi triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng)
(Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Hà Nội)

Ngoài ra còn các nguồn vốn sau đang theo dõi:

+ Thặng dư vốn cổ phần:	989.164.000 đ
+ Cổ phiếu quỹ(*)	-23.190.000 đ

- Cơ cấu vốn điều lệ :

*** Tại thời điểm 31.12.2011 tính theo sổ sách kế toán :**

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam) :	43,87%
Cổ đông Nhà nước:	26.794.330.000 đ
Vốn cổ đông cá nhân:	56,13 %
Cổ đông cá nhân:	34.286.450.000 đ

*** Theo đăng ký kinh doanh :**

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam) :	43,87 %
Vốn cổ đông khác:	56,13 %

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các công trình giao thông đường sắt và đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản), sản xuất công nghiệp, khai thác chế biến

đá, kinh doanh thương mại, Đại lý xăng dầu..., nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các công trình giao thông đường sắt, đường bộ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu, cống, đường sắt, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, ke kè).
- Xây dựng các công trình, dân dụng, thủy lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.
- Sản xuất, kinh doanh VLXD, kết cấu thép, cấu kiện bê tông, bê tông nhựa.
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công C.trình, sản xuất sản phẩm cơ khí.
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Xây dựng công trình bưu điện.
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.
- Khai thác và chế biến đá (Trừ các loại Nhà nước cấm)
- Dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt.

4. Đặc điểm HĐKD của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Là đơn vị có nhiều thế mạnh trong thi công xây dựng đường sắt, đường bộ. Năm 2011 Công ty đã trúng thầu nhiều công trình đảm bảo được công ăn việc làm cho cả năm. Tuy nhiên do nền kinh tế đất nước có nhiều dấu hiệu khó khăn, lạm phát cao, Nhà nước thắt chặt quản lý chi tiêu công, nhiều công trình bị cắt giảm, tạm ngưng hoặc gia hạn kéo dài tiến độ do thiếu vốn.

Lực lượng lao động của công ty có xu hướng ngày càng giảm cả chất lượng và số lượng, thiếu cả lao động phổ thông lẫn lao động quản lý. Công ty đã có rất nhiều quyết sách và giải pháp thông thoáng trong khâu tuyển dụng nhưng do công ty hoạt động trong lĩnh vực thiếu hấp dẫn, thu nhập thấp, tính lưu động cao nên tuyển dụng thêm gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng nhiều đến sự tăng trưởng và phát triển công ty nói chung và hiệu quả hoạt động nói riêng.

Lạm phát tăng cao, nguồn vốn ngân sách không được đáp ứng kịp thời, lãi suất tiền vay của ngân hàng cao gây ảnh hưởng xấu đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tuy lo đủ vốn đáp ứng nhu cầu tối thiểu cho sản xuất kinh doanh, thanh toán các chính sách chế độ cho người lao động và thanh toán công nợ với khách hàng nhưng Công ty cũng phải tiết giảm nhịp độ sản xuất thi công do các công trình thiếu vốn đặc biệt ngừng thi công một số công trình chưa được bố trí kế hoạch vốn năm 2011.

Trong năm 2011, Công ty TNHH một thành viên Đá Phú lý đã đầu tư hoàn thành dự án nâng cao năng lực khai thác Đá với dây chuyền máy móc thiết bị 250

tân/h. Mặc dầu có nhiều khó khăn song Công ty đã thành công bước đầu trong việc nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh đảm bảo cơ sở cho sự tăng trưởng và phát triển về lâu dài.

Để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp Đảng và Chính Phủ đã có rất nhiều giải pháp trong đó có cả giải pháp về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp . Công ty cổ phần công trình 6 thuộc đối tượng được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2011 theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 "Hướng dẫn Nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 4/11/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 08/2011/QH13 của Quốc hội Việt Nam "

III. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán theo năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 (Năm dương lịch)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt nam

III/. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 “ Chế độ Kế toán doanh nghiệp” của Bộ Tài Chính.Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, Bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập bằng đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các chính sách chế độ hiện hành của Bộ Tài Chính Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS, Hình thức kế toán "Kế toán máy" cho tất cả các đơn vị thành viên, phù hợp quy định hiện hành của Nhà nước Việt Nam. Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

IV/. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán được công ty áp dụng phù hợp với quy định tại chuẩn mực, chế độ Kế toán - Tài chính và các quy định hiện hành.

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính hợp nhất là Báo cáo được Hợp nhất các chỉ tiêu theo quy định của Nhà nước hiện hành của Báo cáo tài chính riêng công ty mẹ "**Công ty cổ phần công trình 6**" và Báo cáo tài chính của Công ty con "**Công ty TNHH một thành viên Đá Phũ Lý**" tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được điều chỉnh và loại bỏ đúng quy định hợp nhất khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty cổ phần công trình 6.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn và các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành tiền mặt nhanh, ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền phản ánh trên báo cáo là: Khoản tiền gửi tiết kiệm ngân hàng có thời hạn dưới 3 tháng.

Các nghiệp vụ ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt Nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Theo tỷ giá thực tế, đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm, cuối kỳ theo tỷ giá liên ngân hàng.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kế khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và khấu hao Bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐH, TSCĐVH: Theo đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐH theo quy định của chuẩn mực số 03 "TSCĐH."
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo quy định của chuẩn mực số 04 "TSCĐVH."
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Theo chế độ quy định của Nhà nước.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :Theo chế độ quy định.

Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường.

Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công trong quý, trong năm đảm bảo khả năng thu hồi vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của toàn công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

6. Ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay, khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định.
- Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”
- Ghi nhận chi phí đi vay và chi phí khác theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán hiện hành
- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ, Nhà thầu Liên doanh: Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản công nợ theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả : Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.
- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả : Theo quy định chế độ kế toán hiện hành.

Cụ thể : Khoản trích trước Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm “TK 351 ” thực hiện theo quy định tại thông tư 82/2003/TT-BTC và hướng dẫn hạch toán các tài khoản theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC; Khoản trích lập dự phòng “Phải thu khó đòi ” và “Dự phòng bảo hành sản phẩm” thực hiện theo thông tư

228/2009/TT-BTC hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng và căn cứ điều kiện thực tế cụ thể của từng công trình sản phẩm và từng khách hàng trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

Dự phòng phải thu khó đòi được Công ty trích lập cho các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi

Dự phòng phải trả được trích lập cho những công trình, sản phẩm Công ty có nghĩa vụ bảo hành đã hoàn thành quyết toán trong năm, Các khoản phải trả có khả năng xảy ra mà chưa chuẩn bị nguồn như các công trình hoàn thành bàn giao quyết toán đã được chủ đầu tư chấp thuận nhưng chủ đầu tư chưa kiểm toán và phê duyệt quyết toán dự án, khi họ thực hiện kiểm toán và phê duyệt quyết toán dự án bị cắt giảm Nhà thầu phải nộp trả tiền cho Ngân sách Nhà Nước

Dự phòng rủi ro tỷ giá hối đoái: Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu. Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.
- Thặng dư vốn cổ phần : Theo quy định hiện hành.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty Công ty có thể thu hồi được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn:

+ Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán. Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

+ Doanh thu nội bộ: Là khoản doanh thu sản xuất phụ phục vụ sản xuất chính, hoặc các khoản dịch vụ, hay đầu tư XD CB do các xí nghiệp tự làm. Hạch toán kế toán theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

+ Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực 14 “ Doanh thu và thu nhập khác”.

Ghi nhận chi phí kinh doanh trong kỳ quyết toán:

+ Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh được ghi nhận là các khoản chi phí phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ, được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

+ Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo tài chính, báo cáo kết quả kinh doanh là Tổng chi phí phát sinh trong kỳ quyết toán (Tiền lãi vay phải trả)

11. Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà Nước:

Công ty luôn nghiêm túc thực hiện các quy định và nghĩa vụ với Nhà Nước, ghi nhận phản ánh đầy đủ, trung thực các nghĩa vụ theo chế độ quy định hiện hành

+ Thuế VAT theo mặt hàng, nhóm hàng cụ thể Nhà Nước quy định

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất hiện hành(25%) trên thu nhập chịu thuế. Năm 2011 Công ty được miễn giảm 30% số phải nộp theo hướng dẫn thực hiện của chính phủ

+ Các loại thuế khác : Theo chế độ quy định

12. Các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính:

a. Điều chỉnh số dư tại thời điểm 01/01/2011

a.1- Điều chỉnh giảm vốn đầu tư vào công ty con:

- Giảm vốn chủ sở hữu :	4.504.945.023
- Giảm vốn đầu tư vào công ty con:	4.504.945.023

a.2- Điều chỉnh các khoản phải thu phải trả nội bộ:

- Giảm nợ phải trả người bán :	835.033.688
- Giảm nợ phải thu khách hàng:	835.033.688

a.3- Điều chỉnh lợi nhuận, giá trị hàng tồn kho, thuế thu nhập hoãn lại:(Hàng tiêu thụ nội bộ tồn kho năm trước chuyển sang tiêu thụ quý 1 năm 2011)

- Tăng tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	1.320.374
- Giảm khoản mục lợi nhuận chưa PP:	3.961.123
- Giảm hàng tồn kho:	5.281.497

b. Điều chỉnh số dư tại thời điểm 31/12/2011:

b.1- Điều chỉnh giảm vốn đầu tư vào công ty con:

- Giảm vốn chủ sở hữu :	15.000.000.000
- Giảm vốn đầu tư vào công ty con:	15.000.000.000

b.2- Điều chỉnh các khoản phải thu phải trả nội bộ:

- Giảm nợ phải trả người bán :	1.119.511.278
- Giảm nợ phải thu khách hàng:	1.119.511.278
- Giảm nợ các khoản phải trả vay ngắn hạn khác:	4.604.945.023
- Giảm khoản lãi phải trả quý 4 năm 2011:	198.012.636
- Giảm nợ phải thu nội bộ khác :	4.802.957.659

b.3- Điều chỉnh lợi nhuận, giá trị hàng tồn kho, thuế thu nhập hoãn lại:(Hàng tiêu thụ nội bộ tồn kho quý 3 năm 2011 trước chuyển sang tiêu thụ quý 4 năm 2011)

- Tăng Chi phí thuế thu nhập hoãn lại :	244.201
- Tăng lợi nhuận chưa Phân phối:	732.602
- Giảm giá vốn hàng bán :	976.803

b.4- Điều chỉnh Doanh thu tiêu thụ nội bộ:(Hàng tiêu thụ nội bộ quý 4/2011)

- Giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :	264.627.180
- Giảm giá vốn hàng bán:	263.427.081
- Giảm doanh thu hoạt động tài chính:	198.012.636
- Giảm chi phí hoạt động tài chính :	198.012.636
- Giảm thu nhập khác:	50.000.000
- Giảm chi phí khác :	50.000.000
- Giảm chi phí Thuế TNDN hoãn lại:	300.026
- Giảm lợi nhuận sau thuế TNDN:	900.074

b.5- Điều chỉnh lợi nhuận, chi phí thuế thu nhập hoãn lại, giá vốn : (Tiêu thụ nội bộ hàng tồn kho quý 4 năm 2011 chuyển tiêu thụ năm 2012)

- Tăng Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	300.025
- Giảm lợi nhuận chưa phân phối :	900.074
- Giảm hàng tồn kho:	1.200.099

Các nội dung khác được phản ánh chi tiết trong thuyết minh Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2011 của công ty mẹ Công ty cổ phần công trình 6 và Báo cáo tài chính quý 4 năm 2011 của Công ty TNHH một thành viên Đá Phú Lý.

13. Số liệu điều chỉnh theo kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính đã công bố:

- Theo kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty TNHH kiểm toán PKE Việt Nam thì: Tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Doanh thu hợp nhất và giá vốn hàng bán không tính khoản Doanh thu nội bộ do Công ty con "Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phú Lý "đầu tư dự án khai thác đá 250 tấn /h (Loại doanh thu và giá vốn là : 17.424.715.965 đ

- Tại báo cáo lưu chuyển tiền tệ điều chỉnh khoản lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (thu lãi từ Công ty con về công ty mẹ) từ hoạt động tài chính sang hoạt động sản xuất kinh doanh số tiền 812.314.200 đ

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÍ IV NĂM 2011**

01. TIỀN

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Tiền mặt	158.070.878	128.165.723
- Tiền gửi ngân hàng	8.114.371.233	4.556.846.627
- Tiền đang chuyển		0
Cộng	8.272.442.111	4.685.012.350

03. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Phải thu khác	5.278.300.286	235.498.634
- Công ty mẹ	-4.802.957.659	
- Loại trừ công ty mẹ cho công ty con vay	48.416.904	23.416.832
- Công ty con		
Cộng	523.759.531	258.915.466

04. HÀNG TỒN KHO

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Hàng đang đi trên đường	0	0
- Nguyên liệu, Vật liệu	22.299.699.059	11.065.536.173
- Giảm hàng tồn kho	-1.200.099	-5.281.497
- Công cụ, dụng cụ	722.691.813	494.427.926
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.892.685.566	66.929.732.439
- Thành phẩm	31.450.460.558	13.978.631.087
- Hàng hoá	122.056.576	257.919.574
Cộng	107.486.393.473	92.720.965.702

- Ghi chú: Số dư đầu năm nay có điều chỉnh Số cuối năm 2010 :

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang sang Thành phẩm số tiền: 322.581.177đồng

05. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- Thuế môn bài	0	2.000.000
- Thuế Thu nhập cá nhân	16.683.110	
- Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	17.630.139	
Cộng	34.313.249	2.000.000

08.A TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2011

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	16.335.877.418	49.970.252.475	10.754.557.812	8.610.042.059	2.914.927.561	88.585.657.325
- Mua trong kỳ		15.899.505.491		28.617.000		15.928.122.491
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.942.309.501	1.386.948.303	574.955.216		358.741.150	5.262.954.170
- Tăng khác						
- Điều chỉnh						
- Thanh lý nhượng bán		3.383.081.308	50.000.000			3.433.081.308
- Giảm Khác						
Số dư cuối kỳ	19.278.186.919	63.873.624.961	11.279.513.028	8.638.659.059	3.273.668.711	106.343.652.678
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	6.747.645.472	34.375.830.411	9.206.336.387	4.916.550.483	521.461.306	55.767.824.059
Khấu hao trong kỳ	741.424.070	1.253.424.388	130.621.331	302.091.361	197.868.965	2.625.430.115
- Điều chỉnh tăng						
- Điều chỉnh giảm		3.383.081.308	49.999.992			3.433.081.300
Số dư cuối kỳ	7.489.069.542	32.246.173.491	9.286.957.726	5.218.641.844	719.330.271	54.960.172.874
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
- Tại ngày 01.10.2011	9.588.231.946	15.594.422.064	1.548.221.425	3.693.491.576	2.393.466.255	32.817.833.266
- Tại ngày 31.12.2011	11.789.117.377	31.627.451.470	1.992.555.302	3.420.017.215	2.554.338.440	51.383.479.804

08.B TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH HỢP NHẤT NĂM 2011

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	12.737.633.858	49.861.892.475	10.754.557.812	6.342.999.263	2.914.927.561	82.612.010.969
- Mua trong kỳ		16.007.865.491		2.285.542.796		18.293.408.287
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.540.553.061	1.386.948.303	574.955.216	10.117.000	358.741.150	8.871.314.730
- Tặng khác						
-Điều chỉnh						
- Thanh lý nhượng bán		3.383.081.308	50.000.000			3.433.081.308
- Giảm Khác						
Số dư cuối kỳ	19.278.186.919	63.873.624.961	11.279.513.028	8.638.659.059	3.273.668.711	106.343.652.678
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	6.086.869.301	29.178.664.263	8.250.842.678	4.255.939.818	307.518.211	48.079.834.271
Khấu hao trong kỳ	1.402.200.241	6.450.590.536	1.086.115.040	962.702.026	411.812.060	10.313.419.903
- Điều chỉnh tăng						
- Điều chỉnh giảm		3.383.081.308	49.999.992			3.433.081.300
Số dư cuối kỳ	7.489.069.542	32.246.173.491	9.286.957.726	5.218.641.844	719.330.271	54.960.172.874
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
- Tại ngày 01.01.2011	6.650.764.557	20.683.228.212	2.503.715.134	2.087.059.445	2.607.409.350	34.532.176.698
- Tại ngày 31.12.2011	11.789.117.377	31.627.451.470	1.992.555.302	3.420.017.215	2.554.338.440	51.383.479.804

10.A TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2011

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	5.499.644.981					5.499.644.981
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	5.499.644.981					5.499.644.981
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ						
Số dư đầu kỳ	544.913.843					544.913.843
- Khấu hao trong kỳ	20.773.941					20.773.941
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán giảm khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	565.687.784					565.687.784
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						
- Tại ngày 01.07.2011	4.954.731.138					4.954.731.138
- Tại ngày 30.09.2011	4.933.957.197					4.933.957.197

10.B TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH HỢP NHẤT NĂM 2011

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẢNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	5.499.644.981					5.499.644.981
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	5.499.644.981					5.499.644.981
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	482.592.020					482.592.020
- Khấu hao trong kỳ	83.095.764					83.095.764
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán giảm khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	565.687.784					565.687.784
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						
- Tại ngày 01.01.2011	5.017.052.961					5.017.052.961
- Tại ngày 31.12.2011	4.933.957.197					4.933.957.197

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- Công trình nhà làm việc tại Đà Nẵng	13.636.364	13.636.364
- Công trình nhà ở 2 tầng (CK)	284.648.090	53.896.363
- Công trình cải tạo trụ sở làm việc công ty	0	2.728.487.687
- Công trình Mỏ Đá Suối Kiết	4.001.958.573	1.636.363.636
- Công trình san lấp mặt bằng, lắp đặt dây chuyền nghiền sàng máy xay đá	0	548.586.339
Cộng	4.300.243.027	4.980.970.389

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	1.797.114.855	1.033.794.685
Cộng	1.797.114.855	1.033.794.685

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- Vay ngắn hạn	44.058.187.339	40.761.382.400
Trong đó: Ngân hàng Đầu tư & PT Đông anh	42.109.863.243	40.601.347.500
Trong đó: Ngân hàng Công thương Hà Nam	1.948.324.096	160.034.900
Công ty công ty mẹ cho công ty con vay	4.604.945.023	
Loại trừ công ty mẹ cho công ty con vay	-4.604.945.023	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.560.000.000	1.560.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả NHĐT&PT Đông Anh	1.560.000.000	1.560.000.000
Cộng	45.618.187.339	42.321.382.400

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- Thuế VAT đầu ra phải nộp	6.362.564.994	9.208.562.524
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	2.618.248.865	3.652.871.642
- Thuế thu nhập cá nhân	0	18.400
- Thuế thu tài nguyên	11.732.700	17.822.268
- Thuế khác	7.087.000	15.382.332
Cộng	8.999.633.559	12.894.657.166

*** PHẢI TRẢ NỘI BỘ (TK : 336)**

- Phải trả Tổng công ty đường sắt Việt nam

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
+ Công ty mẹ	3.045.987.642	4.042.114.700
+ Công ty con	154.985.806	154.985.806
Cộng	3.200.973.448	4.197.100.506

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- Kinh phí công đoàn	451.682.810	299.093.253
- Bảo hiểm xã hội +YT +TN	63.244.931	723.804.493
- Tiền đặt cọc Nhà nghỉ Sầm Sơn	5.000.000	5.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	915.906.468	719.395.351
- Loại trừ phải trả tiền lãi công ty mẹ	-198.012.636	
Cộng	1.237.821.573	1.747.293.097

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
a - Vay dài hạn	2.232.769.295	3.792.769.925
- Vay ngân hàng	0	
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Đông Anh	2.232.769.295	3.792.769.925
b - Nợ dài hạn	0	0
Cộng	2.232.769.295	3.792.769.925

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU BÁO CÁO HỢP NHẤT NĂM 2011

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3		4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	44.374.010.000	989.164.000	-20.000.000		2.169.485.171	961.259.826	11.028.355.476	59.502.274.473
- Tăng vốn trong năm trước	7.395.680.000				1.087.475.000	543.737.500		9.026.892.500
- Lãi trong năm trước	0			103.465.508			13.455.485.969	13.558.951.477
- Tăng khác(Lãi của công ty	0							0
- Giảm vốn trong năm trước	0		3.190.000					3.190.000
- Tiền thù lao hội đồng quản trị	0						271.868.000	271.868.000
- Phân phối lợi nhuận	0						10.067.177.975	10.067.177.975
Số dư cuối năm trước	51.769.690.000	989.164.000	-23.190.000	103.465.508	3.256.960.171	1.504.997.326	14.144.795.470	71.745.882.475
	51.769.690.000	989.164.000	-23.190.000	103.465.508	3.256.960.171	1.504.997.326	14.144.795.470	71.745.882.475
- Tăng vốn trong năm trước	9.311.090.000				1.345.548.600	672.774.300		11.329.412.900
- Lãi trong năm							15.886.418.344	15.886.418.344
- Giảm chênh lệch tỷ giá hối				103.465.508				103.465.508
- Tăng khác								0
- Giảm lỗ chênh lệch tỷ giá								0
- Tiền thù lao hội đồng quản trị							336.387.000	336.387.000
- Phân phối lợi nhuận							12.674.961.500	12.674.961.500
Số dư cuối năm	61.080.780.000	989.164.000	-23.190.000	0	4.602.508.771	2.177.771.626	17.019.865.314	85.846.899.711

b) - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- Vốn góp	61.080.780.000	51.769.690.000
- Vốn góp của Nhà nước	26.794.330.000	22.707.060.000
- Vốn góp của cổ đông, Người lao động	34.286.450.000	29.062.630.000
- Thặng dư vốn cổ phần	989.164.000	989.164.000
- Cổ phiếu quỹ (*)	-23.190.000	-20.000.000

c) - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	51.769.690.000	44.374.010.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	9.311.090.000	7.395.680.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		0
+ Vốn góp cuối kỳ	61.080.780.000	51.769.690.000

d) - Cổ tức

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		18%/năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		18%/năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

đ) Cổ phiếu

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.108.078	5.176.969
+ Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	5.176.969
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.319	2.319
+ Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	5.174.650
+ Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	5.174.650
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ

e) - Các quỹ của doanh nghiệp

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- Quỹ đầu tư phát triển	4.602.508.771	3.256.960.171
- Quỹ dự phòng tài chính	2.177.771.626	1.504.997.326
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp theo quy định của Bộ tài chính

Ngày 29 tháng 02 năm 2012

KÊ TOÁN LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Lại Văn Quán

TÊN ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6
 ĐỊA CHỈ: TÔ 36-THI TRẦN ĐÔNG ANH- HÀ NỘI

Mẫu số B 09-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2011**

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	HỢP NHẤT QUÝ IV - 2011		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)	155.515.332.540	140.958.723.369	314.050.512.011	296.288.922.638
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	34.083.420.712	16.913.685.407	68.423.786.774	51.151.839.514
- Doanh thu cung cấp dịch vụ + Khác	306.465.045	626.709.365	1.139.551.681	1.271.893.384
- Doanh thu hợp đồng xây dựng(DN có hoạt động xây lắp)	121.125.446.783	123.418.328.597	244.487.173.556	243.865.189.740
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0		0	
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính.	0		0	
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	0	0	0	0
- Chiết khấu thương mại	0		0	0
- Giảm giá hàng bán			0	0
- Hàng bán bị trả lại	0		0	0
- Thuế GTGT phải trả nộp (Phương pháp trực tiếp)	0		0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0		0	0
- Thuế Xuất khẩu	0	0	0	0
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	155.515.332.540	140.958.723.369	314.050.512.011	296.288.922.638
Trong đó : Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	0	0	0	0
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	0	0	0	0
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	137.651.673.395	121.989.649.274	276.068.781.452	263.275.144.402
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	14.125.977.395	7.242.002.945	25.189.395.591	12.806.690.749
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	15.820.372.346	6.332.393.212	33.534.744.061	28.821.720.461

- Giá vốn hoạt động xây lắp	107.481.742.724	108.147.076.050	216.461.721.120	220.943.561.543
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	223.580.930	268.177.067	882.920.680	703.171.649
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, T.Lý của BĐS đầu tư	0		0	
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	0		0	
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0		0	
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0		0	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0		0	
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	125.927.189	76.622.149	2.474.358.273	477.670.623
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	125.927.189	75.240.643	2.474.358.273	469.839.117
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		1.381.506		7.831.506
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0		0	
- Lãi bán ngoại tệ	0		0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0		0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0		0	
- Lãi bán hàng trả chậm	0		0	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0		0	
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	1.532.420.616	1.229.285.334	5.051.273.412	3.513.149.527
- Lãi tiền vay	1.347.412.782	1.204.259.981	3.797.198.318	3.488.124.174
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Lỗ bán ngoại tệ				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	88.933.982		1.143.853.982	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	64.527.538		64.527.538	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Chi phí tài chính khác	31.546.314	25.025.353	45.693.574	25.025.353
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	933.861.521	2.552.929.001	3.373.303.267	4.529.255.547
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	933.861.521	2.552.929.001	3.373.303.267	4.494.929.623
- Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				34.325.924
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	933.861.521	2.552.929.001	3.373.303.267	4.529.255.547
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	-55.824	-1.166.878	1.020.349	-1.209.847

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại do tiêu thụ hàng nội bộ chuyển quý phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại	-55.824	-1.166.878	1.020.349	-1.209.847
- Thu nhập thuế thu doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0		0	
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0		0	
- Thu nhập thuế TN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả				
33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	91.562.264.999	103.827.528.447	235.428.087.768	239.550.906.855
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (TK 621, 622, 623, 627)	84.576.679.232	98.319.270.821	217.143.328.017	224.997.588.235
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại		0		0
- Chi phí nguyên vật liệu	55.859.146.906	71.853.099.635	128.267.274.671	148.082.729.391
- Chi phí nhân công	13.121.611.300	10.826.148.342	41.095.849.022	37.707.519.794
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.246.281.935	3.472.466.280	9.235.913.895	9.493.784.921
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + Chi phí khác bằng tiền	13.349.639.091	12.167.556.564	38.544.290.429	29.713.554.129
Chi phí SXKD theo yếu tố (TK641, TK 642)	6.985.585.767	5.508.257.626	18.284.759.751	14.553.318.620
- Chi phí nguyên vật liệu	148.836.603	136.232.063	520.155.844	593.264.574
- Chi phí nhân công	1.885.468.574	1.333.503.010	5.557.643.402	4.754.636.840
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	308.202.985	195.873.579	1.068.882.636	763.858.125
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + Chi phí khác bằng tiền	4.643.077.605	3.842.648.974	11.138.077.869	8.441.559.081

Ghi chú : Phần TM 33 chi phí SXKD theo yếu tố cột năm trước bổ sung thuyết minh chi phí TK 642 tổng số tiền = 12.095.987.095 đ

Ngày 29 tháng 02 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Lại Văn Quán

CÔNG TY
CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

SỐ: 35 / CT6 – TCKT

V/v giải trình chênh lệch lợi
nhuận sau thuế quá 10% so kỳ trước

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày 16 tháng 02 năm 2012

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc Hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Căn cứ thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nay Công ty cổ phần công trình 6, giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập quý 4 và năm 2011 của Báo cáo tài chính hợp nhất so với quý 4 và năm 2010 biến động giảm quá 10(%) như sau:

- Năm 2011, tình hình kinh tế đất nước gặp nhiều khó khăn đặc biệt là các doanh nghiệp xây dựng cơ bản bị ảnh hưởng rất lớn từ Nghị quyết 11 về cắt giảm chi tiêu công của Chính Phủ, nhiều công trình dự án do thiếu vốn phải tạm dừng thi công, nhiều công trình Công ty đã ký hợp đồng nhưng phải dừng và giãn tiến độ, lãi suất vốn vay ngân hàng không ổn định và tăng cao. Để tháo gỡ khó khăn cho Doanh nghiệp Quốc hội, Chính phủ đã ban hành nhiều giả pháp trong đó có giải pháp về thuế

- Năm 2011 về lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cổ phần công trình 6 không biến động quá 10% nhưng là đơn vị thuộc đối tượng được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 nên lợi nhuận sau thuế tăng lên so với năm 2010.

- Các công trình công ty tham gia thi công trong năm chủ yếu là các công trình khẩn cấp nguồn vốn được tạm ứng lớn đem lại hiệu quả kinh doanh tốt hơn năm trước. Ngoài ra Ban lãnh đạo công ty đã chủ động, tích cực đưa ra các biện pháp điều hành kịp thời và phù hợp tình hình thực tế nên ảnh hưởng tốt đến kết quả kinh doanh.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC